

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I/2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

[1]	Chi Tiêu	Mã số	Th.Min h	Phát sinh trong kỳ	
				Số đầu năm	Quý I năm 2016
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		163,534,834,498	163,443,641,158
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,465,652,405	997,608,327
	1. Tiền	111	V.01	1,465,652,405	997,608,327
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149,996,633,271	150,131,263,123
	1. Phải thu khách hàng	131		114,569,929,875	109,681,929,875
	2. Trả trước cho người bán	132		108,272,500	130,522,500
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
	4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		0	0
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,163,000,000	5,163,000,000
	5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	30,155,430,896	35,155,810,748
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
	IV. Hàng tồn kho	140		11,996,317,387	12,230,814,952
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,996,317,387	12,230,814,952
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76,231,435	83,954,756
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,950,742	1,517,500
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70,280,693	82,437,256
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
	4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
	B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26200)	200		86,673,291,361	86,576,229,446
	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,500,000	76,500,000
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	76,500,000	76,500,000
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
	II. Tài sản cố định	220		1,465,570,113	1,425,070,479
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,465,570,113	1,425,070,479
	- Nguyên giá	222		1,542,705,384	1,542,705,384
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		77,135,271	117,634,905
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		



- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84,550,000,000	84,550,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84,550,000,000	84,550,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		581,221,248	524,658,967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	581,221,248	524,658,967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Phụ tùng, thiết bị thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		250,208,125,859	250,019,870,604
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		25,766,472,520	24,724,767,799
I. Nợ ngắn hạn	310		25,066,472,520	24,024,767,799
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,494,436,679	20,489,036,679
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200,000,000	200,000,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,006,472,910	3,006,472,910
5. Phải trả người lao động	314		60,959,934	74,159,325
6. Chi phí phải trả	315	V.17	45,000,000	45,000,000
7. Phải trả nội bộ	316			600,000
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		42,327,417	42,223,303
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	200,000,004	150,000,006
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
12. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		700,000,000	700,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	700,000,000	700,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		224,441,653,339	225,295,102,805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	224,441,653,339	225,295,102,805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,813,306,149	11,510,014,715
LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,841,754,622	11,815,494,099
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,971,551,527	(305,479,384)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	424		2,403,947,100	3,560,688,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		250,208,125,859	250,019,870,604

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Chinh

Ngày 20 tháng 04 năm 2017



Nguyễn mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Số 09, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, Đống Đa, Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 1/2017

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

[1]	Chỉ Tiêu [2]	Th. Minh [3]	Mã số [4]	Quý I		Lk từ đầu năm đến cuối Quý I	
				Năm nay [5]	Năm trước [6]	Lũy kế kỳ này [7]	Lũy kế kỳ trước [8]
<input type="checkbox"/>	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01		30,635,157,000		30,635,157,000
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
<input checked="" type="checkbox"/>	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	VI.27	10		30,635,157,000		30,635,157,000
<input type="checkbox"/>	4. Giá vốn hàng bán		11		29,310,584,137		29,310,584,137
<input checked="" type="checkbox"/>	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		1,324,572,863		1,324,572,863
<input type="checkbox"/>	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	116,266,114	6,450,419,391	116,266,114	6,450,419,391
<input type="checkbox"/>	7. Chi phí tài chính	VI.28	22	16,385,417		16,385,417	
<input type="checkbox"/>	Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
<input type="checkbox"/>	8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24				
<input type="checkbox"/>	9. Chi phí bán hàng		25				
<input type="checkbox"/>	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	405,301,248	337,774,021	405,301,248	337,774,021
<input checked="" type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(23-24-25-26)		30	(305,420,551)	7,437,218,233	(305,420,551)	7,437,218,233
<input type="checkbox"/>	12. Thu nhập khác		31				
<input type="checkbox"/>	13. Chi phí khác		32	58,833	91,440,000	58,833	91,440,000
<input checked="" type="checkbox"/>	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(58,833)	(91,440,000)	(58,833)	(91,440,000)
<input checked="" type="checkbox"/>	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(305,479,384)	7,345,778,233	(305,479,384)	7,345,778,233
<input type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51		1,616,071,211		1,616,071,211
<input type="checkbox"/>	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52				
<input checked="" type="checkbox"/>	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(305,479,384)	5,729,707,022	(305,479,384)	5,729,707,022
<input type="checkbox"/>	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70				
<input type="checkbox"/>	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2017



Đinh Thanh Huyền

Trần Thị Chinh

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/03/2017

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2017	Cuối năm 2016
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(305,420,551)	5,034,347,055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		40,499,634	77,135,271
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(116,266,114)	(7,377,429,435)
- Chi phí lãi vay	06		16,385,417	36,114,860
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	08		(364,801,614)	(2,229,832,249)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(176,641,563)	(13,559,752,642)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		141,287,195	9,224,227,898
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		(1,162,715,425)	(28,778,548,407)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(60,995,523)	(498,153,779)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,385,417)	(36,114,860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1,442,986,398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50,625,847)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,690,878,194)	(37,321,160,437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21			(1,542,705,384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8,663,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24			3,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			30,162,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116,266,114	1,636,449,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		116,266,114	25,093,244,051
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		1,156,568,000	12,404,120,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,999,998)	(99,999,996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,106,568,002	13,304,120,004
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(468,044,078)	1,076,203,618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,465,652,405	389,448,787
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	997,608,327	1,465,652,405

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đinh Thanh Huyền

Trần Thị Chinh



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý I Năm 2017)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

Ngành nghề kinh doanh

Trồng và sản xuất kinh doanh cây thuốc dược liệu

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, chế biến, mua bán các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

Kinh doanh các mặt hàng nông sản, chăn nuôi, trồng cây dược liệu...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con được hợp nhất bao gồm

Tên công ty con : Công ty CP dược liệu Sola Hoà Bình

Địa chỉ : Xóm bãi đa xã Bảo hiệu ,huyện Yên Thủy ,Tỉnh Hoà Bình

Tỉ lệ lợi ích công ty mẹ tại ngày cuối quý 1/2017 là 89.52 % đầu năm 2017 là 92.68%

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 01/01/2017 đến 31/03/2017 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán năm 2017

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc và thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

2 Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

03 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

04 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

05 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

06 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

07 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm.

08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

09 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN tron

10 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	938,796,612	1,434,645,974
Tiền gửi ngân hàng	58,811,715	31,006,431
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	997,608,327	1,465,652,405
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	109,681,929,875	114,569,929,875
Trả trước cho người bán	130,522,500	108,272,500
Phải thu người lao động		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5,163,000,000	5,163,000,000
Phải thu khác	35,155,810,748	30,155,430,896
Phải trả, phải nộp khác dư nợ		
Cộng	150,131,263,123	149,996,633,271

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	31,580,000	2,786,805,000
Công cụ, dụng cụ	80,842,958	61,492,958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,737,145,126	915,788,610
Thành phẩm	227,117,229	66,976,000
Hàng hoá	8,154,129,639	8,165,254,819
Hàng gửi đi bán		
Cộng	12,230,814,952	11,996,317,387

4. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	82,437,256	70,280,693
Phải thu nhà nước		
Chi phí trả trước		
Tạm ứng	35,106,436,656	30,106,436,656
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	35,188,873,912	30,176,717,349

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện VT, truyền dẫn	Máy móc Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	77,279,929	1,465,425,455	0	1,542,705,384
Số dư đầu năm	77,279,929	1,465,425,455	-	1,542,705,384
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	77,279,929	1,465,425,455	-	1,542,705,384
Giá trị hao mòn lũy kế	7,727,994	109,906,911	-	117,634,905
Số dư đầu năm	3,863,997	73,271,274	-	77,135,271
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	3,863,997	36,635,637	-	40,499,634
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	73,415,932	1,392,154,181	-	1,465,570,113
Tại ngày đầu năm	73,415,932	1,392,154,181	-	1,465,570,113
Tại ngày cuối năm	69,551,935	1,355,518,544	-	1,425,070,479

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện	Máy móc	Cộng
-----------	---------	-------------	---------	------

	vật kiến trúc	VT, truyền dẫn	Thiết bị	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			0	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm			0	0
Tại ngày cuối năm			0	0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền sáng chế	phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm			0	
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			0	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm			0	0
Tại ngày cuối năm			0	0

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn		
.....		
Cộng		
9. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	84,550,000,000	84,550,000,000
Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	84,550,000,000	84,550,000,000
10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	526,176,467	587,171,990
Chi phí vay trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa TS phát sinh một lần có giá trị lớn	76,500,000	76,500,000
Các khoản chi phí khác		
Cộng		
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
<i>Vay cá nhân</i>		
<i>Vay ngân hàng</i>	150,000,006	200,000,004
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	150,000,006	200,000,004
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	60,490,140	60,490,140
Thuế TNDN	2,854,436,137	2854436137
Thuế TN cá nhân	5,594,732	5594732
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	85,951,901	85951901
Cộng	3,006,472,910	3,006,472,910
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
Bảo hiểm xã hội	2,111,602	2,016,967
Bảo hiểm y tế	16,049	
Bảo hiểm thất nghiệp	5,350	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Phải trả phải nộp khác		
Các khoản phải thu khác (dư có)		
Cộng	41,843,451	41,727,417

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	700,000,000	700,000,000
Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	700,000,000	700,000,000

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ DN	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
1- Số dư năm trước				
2- Tăng trong năm trước				
3- Giảm trong năm trước				
4- Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	224,400,090	11,813,306,149	2,403,947,100
1- Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	224,400,090	11,813,306,149	2,403,947,100
2- Tăng trong năm nay				
3- Giảm trong năm nay			(305,479,384)	
4- Số cuối kỳ	210,000,000,000	224,400,090	11,507,826,765	3,560,688,000

(**) Các quỹ doanh nghiệp trích lập gồm:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
 - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tỷ lệ trích lập: 5% Lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ trích lập: 5% Lợi nhuận sau thuế (Sau khi trừ số đã trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu)
- Quỹ dự phòng tài chính tỷ lệ trích lập: 3% Lợi nhuận sau thuế

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	31/03/2017	31/03/2016
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	0	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
ĐT hợp đồng xây dựng		
Cộng	0	0

28. Giá vốn hàng bán	31/03/2017	31/03/2016
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa	0	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	0	0

29. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2017	31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116,266,114	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	116,266,114	

30. Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2017	31/03/2016
Chi phí lãi vay	16,385,417	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	16,385,417	

	31/03/2017	31/03/2016
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	215,106,291	
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	10,515,718	
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	50,121,324	
Thuế, phí lệ phí	3,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,088,655	
Chi phí bằng tiền khác	23,469,260	
Cộng	405,301,248	0
32. Lợi nhuận từ hoạt động khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		
Chi phí khác		
Cộng		
33. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Thuế thu nhập hiện hành		
Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo TT140/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(305,479,384)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Điều chỉnh giảm thuế TNDN)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh không có do cuối năm 2016 mới phát sinh nên chưa có để so sánh

NGƯỜI LẬP BIỂU



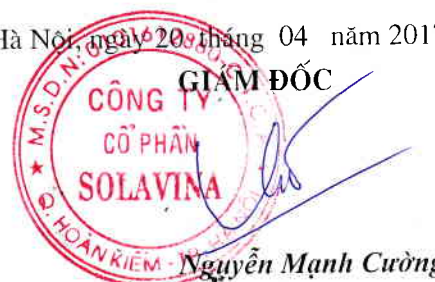
Đinh Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Chinh

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

----- \$ -----

Số: 1074 /2017/CV-SOLA

(V/v: Giải trình sai sót BC hợp nhất quý 1/2017/201)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----

Hà nội, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Kính gửi :

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sau phát hành về báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2017 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 chúng tôi nhận thấy cần phải điều chỉnh số liệu sai sót như sau :

- Lần đầu tiên làm báo cáo hợp nhất công ty mẹ con nên kế toán của đơn vị chưa có kinh nghiệm đã dẫn đến sai sót là cộng số liệu nguồn vốn kinh doanh của công ty con vào nguồn vốn kinh doanh của công ty mẹ do vậy đã dẫn đến sai số dư của tài khoản 411
- Bằng văn bản này đơn vị xin được nộp lại báo cáo hợp nhất quý 1/2017
- Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của quý cơ quan!

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường